

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TÂN CẢNG - PHÚ HỮU**

MST : 0 3 0 9 4 4 4 6 3 5

ĐC: Khu phố 4 – Phường Phú Hữu – Tp. Thủ Đức – Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG & ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	100		117.630.386.868	109.844.376.298
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	9.152.586.323	32.190.738.390
1. Tiền	111		9.152.586.323	32.190.738.390
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		70.000.000.000	25.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	0	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	V.2a	0	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	70.000.000.000	25.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38.066.846.963	48.107.900.781
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	36.872.186.041	46.974.709.674
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	423.454.500	488.141.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.5a	0	0
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134	V.6	0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.7a		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.8a	827.492.070	701.335.755
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.9	-56.285.648	-56.285.648
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.10	0	-
IV. Hàng tồn kho	140		145.520.000	-
1. Hàng tồn kho	141	V.11	145.520.000	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn (*)	149	V.11		-

V. Tài sản ngắn hạn khác	150		265.433.582	4.545.737.127
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	265.433.582	547.459.565
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			3.998.277.562
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.26	0	-
3. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154	V.13	0	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14a		-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		231.864.836.315	273.788.840.302
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	0	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4b	0	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.15	0	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.5b	0	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.7b		-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.8b		-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.9		-
II. Tài sản cố định	220		231.864.836.315	273.425.562.236
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.16	231.864.836.315	273.425.562.236
- Nguyên giá	222		456.638.079.748	456.638.079.748
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-224.773.243.433	-183.212.517.512
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.17	0	-
- Nguyên giá	225			-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.18	0	-
- Nguyên giá	228		0	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	-

III. Bất động sản đầu tư	230	V.19	0	-
- Nguyên giá	231		0	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241	V.20	0	0
2. Chi xây dựng cơ bản dở dang	242	V.21	0	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			0
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2c		0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c		0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c		0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.2c		0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b	0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		0	363.278.066
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b		363.278.066
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.22	0	-
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.23	0	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14		-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			349.495.223.183	383.633.216.600
NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		131.522.034.996	171.691.779.557
I. Nợ ngắn hạn	310		35.143.348.239	72.313.092.800
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.24a,c	13.431.274.326	24.832.798.317
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.25a	11.362.000	25.620.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.26	4.889.735.953	1.810.857.171

4. Phải trả người lao động	314	V.27	8.995.696.843	6.164.471.300
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.28a	25.000.000	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.29a		0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	V.30	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.31a,c	0	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.32a,c	491.858.172	415.991.018
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.33a,c	3.060.109.000	32.600.992.752
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.34a		-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.35	4.238.311.945	6.462.362.242
13. Quỹ bình ổn giá	323	V.36	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324	V.37	-	-
II. Nợ dài hạn	330		96.378.686.757	99.378.686.757
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.24b,c	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.25b	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.28b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.29b		-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.31b,c		-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.32b,c		-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.33b,c	96.378.686.757	99.378.686.757
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.38	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.39	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.40	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.34b	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.41		-

B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		217.973.188.187	211.941.437.043
I. Vốn chủ sở hữu	410		217.973.188.187	211.941.437.043
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	V.42	161.000.000.000	161.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	a		-	
- Cổ phiếu ưu đãi	b		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.42	-	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	V.38, 42	-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.42		
5. Cổ phiếu quỹ	415	V.42		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.42		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.42		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.42	24.800.584.675	24.509.172.316
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	V.42	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.42	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.42	32.172.603.512	26.432.264.727
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		223.609	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		32.172.379.903	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	V.42	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.43	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V.44	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			349.495.223.183	383.633.216.600

Người lập biểu

Nguyễn Anh Hải
Nguyễn Anh Hải

Kế toán trưởng

Page 5

Trần Thị Việt Hà

Ngày 27 tháng 01 năm 2023



Giám đốc

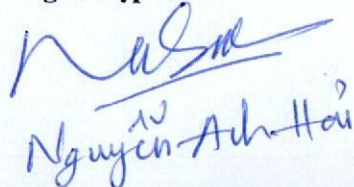
Nguyễn Văn Thuy
Nguyễn Văn Thuy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD
Năm 2022

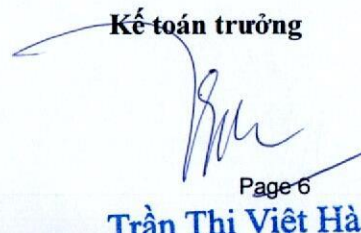
Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay
1	2	3	5	4	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	83.952.981.428	92.794.244.458	328.659.891.538	339.862.216.493
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		83.952.981.428	92.794.244.458	328.659.891.538	339.862.216.493
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	62.643.909.962	63.481.750.284	248.545.152.316	256.804.035.804
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.309.071.466	29.312.494.174	80.114.739.222	83.058.180.689
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	288.021.164	1.188.308.332	851.224.011	2.054.947.900
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2.783.987.750	2.302.843.261	9.339.275.487	10.090.088.960
Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.783.987.750	2.302.843.261	9.339.275.487	10.090.088.960
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.499.622.567	6.304.961.358	21.015.424.620	23.681.544.023
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.313.482.313	21.892.997.887	50.611.263.126	51.341.495.606
11. Thu nhập khác	31		13.991.533	31.768	19.993.905	1.046.436
12. Chi phí khác	32		1	3	120.369.099	17.016.435
13. Lợi nhuận khác	40		13.991.532	31.765	-100.375.194	-15.969.999
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.327.473.845	21.893.029.652	50.510.887.932	51.325.525.607
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	2.465.494.769	4.378.605.930	10.109.441.431	10.285.345.704
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế	60		9.861.979.076	17.514.423.722	40.401.446.501	41.040.179.903
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-

Người lập biểu


Nguyễn Anh Hải

Kế toán trưởng


Page 6
Trần Thị Việt Hà



Ngày 17 tháng 01 năm 2023
Giám đốc

Nguyễn Văn Thuy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2022

Đvt: đồng

Diễn giải	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		355.668.890.882	360.233.048.493
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		-222.518.534.847	-220.087.932.900
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		-35.049.270.960	-37.847.403.290
4. Tiền chi trả lãi vay	4		-10.090.088.960	-9.339.275.487
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	5		-8.129.682.014	-11.475.759.597
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		28.888.413.924	35.356.908.411
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		-28.619.010.060	-28.440.941.898
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		80.150.717.965	88.398.643.732
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		0	-944.070.884
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		145.000.000.000	75.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-190.000.000.000	-85.000.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-45.000.000.000	-10.944.070.884
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-32.540.883.752	-29.600.992.752
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-25.647.986.280	-26.502.507.261
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-58.188.870.032	-56.103.500.013
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		-23.038.152.067	21.351.072.835
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32.190.738.390	10.839.665.555
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		9.152.586.323	32.190.738.390

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 17 tháng 01 năm 2023

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Thị Việt Hà

Nguyễn Văn Thuy

Mã số thuế: 0309444635

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ

Năm 2022

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần góp vốn
2. Lĩnh vực kinh doanh: dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh: Cho thuê cơ sở hạ tầng; bốc xếp, đóng gói, rút ruột, nâng hạ hàng hóa và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến cảng
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con: không có
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp áp dụng theo thông tư 200/2014/TT-BTC.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
- a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:
- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
 - Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.
- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:
- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
 - Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.
- Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền						Cuối năm	Đầu năm	
Tiền mặt						209.051.000	285.344.000	
Tiền gửi ngân hàng						8.943.535.323	31.905.394.390	
Tiền đang chuyển								
Cộng						9.152.586.323	32.190.738.390	
2. Các khoản đầu tư tài chính			Cuối năm			Đầu năm		
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng		
- Tổng giá trị cổ phiếu								
- Tổng giá trị trái phiếu								
- Các khoản đầu tư khác								
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:			Cuối năm		Đầu năm			
			Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			Cuối quý		Đầu năm			
			Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý		
b1) Ngắn hạn			70.000.000.000		25.000.000.000			
- Tiền gửi có kỳ hạn			70.000.000.000		25.000.000.000			
- Trái phiếu								
- Các khoản đầu tư khác								
b2) Dài hạn								
- Tiền gửi có kỳ hạn								
- Trái phiếu								
- Các khoản đầu tư khác								
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Cuối năm			Đầu năm		
			Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con								
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;								
- Đầu tư vào đơn vị khác								
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ								
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trọng kỳ								
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do								
3. Phải thu của khách hàng						Cuối năm	Đầu năm	
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn						36.872.186.041	46.974.709.674	
- Phải thu của khách hàng dài hạn								
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn khác								
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan								
4. Phải thu khác			Cuối năm			Đầu năm		
a) Ngắn hạn			Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
- Phải thu về cổ phần hóa;				0				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;								

- Thu người lao động (tạm ứng);	21.312.004		144.433.699	
- Cho mượn;				
- Phải thu khác: BHXH, BHYT, BHTN, BHTNNLĐ-BNN				
- Các khoản phải thu khác	449.547.543		556.902.056	
- Phải thu nhiên liệu vượt định mức	6.519.418		5.119.742	
- Phải thu đối tượng khác	100.835.095		368.322.340	
Cộng	578.214.060	0	1.074.777.837	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Các khoản phải thu khác;				
Cộng				
Tổng cộng (a+b)	0	0	0	
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối năm		Đầu năm	
a) Tiền;	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				
Tổng cộng				
6. Nợ xấu	Cuối kỳ	Cuối năm		
		Đầu năm		
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Nợ khó đòi		229.199.250		
		115.190.060	-	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:				
7. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;				
- công cụ, dụng cụ;				
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				

-Hàng hóa kho bảo thuế.				
-------------------------	--	--	--	--

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất.
- Giá trị hàng tồn kho dùng kho thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	0
- Mua sắm;	-	-	-	-
- XDCB;				
- Sửa chữa				

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	275.876.047.113	33.482.902.629	147.204.130.006	75.000.000		456.638.079.748
- Mua từ đầu năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác					-	
Số dư cuối kỳ	275.876.047.113	33.482.902.629	147.204.130.006	75.000.000		456.638.079.748
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	119.522.881.439	15.524.570.836	48.136.940.237	28.125.000		183.212.517.512
- Khấu hao từ đầu năm	25.488.612.813	3.204.578.892	12.848.784.216	18.750.000		41.560.725.921
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	145.011.494.252	18.729.149.728	60.985.724.453	46.875.000		224.773.243.433
Giá trị còn lại	130.864.552.861	14.753.752.901	86.218.405.553	28.125.000		231.864.836.315
- Tại ngày đầu năm	156.353.165.674	17.958.331.793	99.067.189.769	46.875.000		273.425.562.236
- Tại ngày cuối kỳ	130.864.552.861	14.753.752.901	86.218.405.553	28.125.000		231.864.836.315
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay;						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;						

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

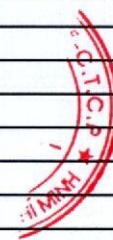
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm								
- Mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
Số dư cuối kỳ								
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao từ đầu năm								
- Tăng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối kỳ								
hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;								
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã kh								

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							

Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:							
Khoản mục	Số đầu năm	LK tăng từ đầu năm	LK giảm từ đầu năm	Cuối năm			
a) Bất động sản đầu tư cho thuê							
Nguyên giá							
- Quyền sử dụng đất							
- Nhà							
- Nhà và quyền sử dụng đất							
- Cơ sở hạ tầng							
Giá trị hao mòn lũy kế							
- Quyền sử dụng đất							
- Nhà							
- Nhà và quyền sử dụng đất							
- Cơ sở hạ tầng							
Giá trị còn lại							
- Quyền sử dụng đất							
- Nhà							
- Nhà và quyền sử dụng đất							
- Cơ sở hạ tầng							
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá							
Nguyên giá							
- Quyền sử dụng đất							
- Nhà							
- Nhà và quyền sử dụng đất							
- Cơ sở hạ tầng							
Tổn thất do suy giảm giá trị							
- Quyền sử dụng đất							
- Nhà							
- Nhà và quyền sử dụng đất							
- Cơ sở hạ tầng							
Giá trị còn lại							
- Quyền sử dụng đất							
- Nhà							
- Nhà và quyền sử dụng đất							
- Cơ sở hạ tầng							
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay							
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá							
13. Chi phí trả trước						Cuối năm	Đầu năm



a) Ngắn hạn						
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;						
- Công cụ dụng cụ xuất dụng;						
- Chi phí đi vay;						
- Các khoản khác						
b) Dài hạn						
- Chi phí thành lập doanh nghiệp						
- Chi phí mua bảo hiểm;						
- Các khoản khác						
Cộng (a+b)						
14. Tài sản khác						
a. Ngắn hạn						
b. Dài hạn						
Cộng						
15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm	Số vay trong năm		Đầu năm		
Khoản vay	Giá trị	Tăng Trong Năm	Giảm trong năm	Giá trị		
a) Vay ngắn hạn	3.060.109.000		29.540.883.752	32.600.992.752		
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Quân Đội	60.109.000			29.600.992.752		
- Vay ngắn hạn VCB KCX Tân Thuận	3.000.000.000			3.000.000.000		
b) Vay dài hạn	96.378.686.757	0	0	99.378.686.757		
- Vay dài hạn VCB Nam SG	46.000.000.000		3.000.000.000	49.000.000.000		
- Vay dài hạn Ngân hàng Quân Đội	50.378.686.757			50.378.686.757		
Từ 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm	96.378.686.757			99.378.686.757		
Tổng cộng (a+b)	99.438.795.757			131.979.679.509		
16. Phải trả người bán				Cuối năm	Đầu năm	
a) Các khoản phải trả người bán						
- Phải trả cho khách hàng				13.431.274.326	24.832.798.317	
- Ứng trước cho nhà cung cấp				423.454.500	488.141.000	
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán						
- Các đối tượng khác						
c) Phải trả người bán là các bên liên quan						
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Đầu năm	Số phải nộp từ đầu năm đến cuối năm	Số đã thực nộp từ năm đến cuối năm	Cuối năm	
a) Phải nộp		1.810.857.171	20.678.797.528	17.632.726.246	4.856.928.453	
- Thuế GTGT			9.546.195.934	8.541.367.726	1.004.828.208	
- Thuế thu nhập cá nhân		201.415.740	847.255.890	961.676.506	86.995.124	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.609.441.431	10.285.345.704	8.129.682.014	3.765.105.121	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất						
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp			3.000.000	3.000.000		
b) Phải thu		3.998.277.562	20.820.521.009	16.822.243.447	0	
- Thuế GTGT		3.998.277.562	20.820.521.009	16.822.243.447	0	

- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp				
18. Chi phí phải trả			Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn				
- Phải trả người lao động			8.995.696.843	6.164.471.300
+ <i>Phải trả công nhân viên cảng</i>			8.109.781.308	5.486.020.790
+ <i>Phải trả lương viên chức quản lý</i>			558.286.735	398.514.510
+ <i>Phải trả thù lao HĐQT</i>			327.628.800	279.936.000
- Các khoản trích trước khác			25.000.000	-
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
19. Phải trả khác			Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn			491.858.172	415.991.018
- Tài sản thừa chờ giải quyết;				
- Kinh phí công đoàn, đoàn phí			133.678.345	96.791.795
- Bảo hiểm xã hội;			77.832.332	72.651.528
- Bảo hiểm y tế;			-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;				-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;			94.280.404	60.150.604
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.			186.067.091	186.397.091
b) Dài hạn				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
20. Doanh thu chưa thực hiện				
a) Ngắn hạn				
- Doanh thu nhận trước;				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.				
b) Dài hạn				
- Doanh thu nhận trước;				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.				
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng				
21. Trái phiếu phát hành: không có				
22. Cổ phiếu ưu đãi: không có				
23. Dự phòng phải trả:			Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn				
b) Dài hạn				
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	161.000.000.000					
- Lãi trong năm trước						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	161.000.000.000					
- Lãi trong năm nay						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	161.000.000.000					
	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXD	Tổng cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm	24.509.172.316			26.432.264.727		
- Tăng vốn trong kỳ						
- Lãi trong kỳ				41.040.179.903		
- Tăng khác	291.412.359					
- Phân phối lợi nhuận năm				35.299.841.118		
- Giảm khác (chậm nộp thuế)						
Số dư cuối năm	24.800.584.675			32.172.603.512		
b) Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu					Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp ngân sách						
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết					161.000.000.000	161.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi						
Cộng						
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận					Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu					161.000.000.000	161.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm						
+ Vốn góp tăng trong năm						
+ Vốn góp giảm trong năm						
+ Vốn góp cuối kỳ						

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.100.000	16.100.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.100.000	16.100.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	24.800.584.675	24.509.172.316
- Quỹ khen thưởng - phúc lợi	4.142.394.522	6.393.820.763
- Quỹ thưởng ban quản lý điều hành Công ty	95.917.423	68.541.479
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối năm	Đầu năm
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
27. Chênh lệch tỷ giá	Cuối năm	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

28. Nguồn kinh phí: không ps

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: không ps

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH	Lũy kế từ đầu năm đến tháng này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến tháng này năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	339.862.216.493	328.659.891.538
a) Doanh thu	72.857.372.493	24.995.323.520
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	72.857.372.493	24.995.323.520
Cộng	72.857.372.493	24.995.323.520
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	267.004.844.000	303.664.568.018
- Công ty TNHH MTV TCT Tân Cảng Sài Gòn	267.004.844.000	303.664.568.018
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		
3. Giá vốn hàng bán	256.804.035.804	248.545.152.316
4. Doanh thu hoạt động tài chính	2.054.947.900	851.224.011
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.054.947.900	851.224.011
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng		
5. Chi phí tài chính	10.090.088.960	9.339.275.487

- Lãi tiền vay;	10.090.088.960	9.339.275.487
- Chi phí tài chính khác.		
6. Thu nhập khác	1.046.436	19.993.905
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản khác	1.046.436	19.993.905
7. Chi phí khác	17.016.435	120.369.099
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản khác	17.016.435	120.369.099
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	23.681.544.023	21.015.424.620
- Các khoản chi phí QLDN khác		
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	290.592.685.222	279.020.221.522
- Chi phí nguyên liệu; vật liệu;	6.935.037.109	5.540.996.234
- Chi phí nhân công;	40.468.500.000	36.651.376.000
+ Tiền lương NLD	36.600.199.200	32.950.000.000
+ Lương NQL	2.763.072.000	2.643.840.000
+ Thù lao HDQT, BKS	1.105.228.800	1.057.536.000
- Tiền ăn giữa ca, phụ cấp độc hại	2.026.588.430	1.719.488.224
- Bảo hộ lao động, đồng phục	353.471.592	31.456.196
- Đào tạo, y tế	231.635.371	941.591.340
- Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ	2.969.133.374	1.907.985.845
- Chi phí khấu hao TSCĐ;	41.560.725.921	36.045.520.807
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	236.681.588	3.543.406.788
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	182.495.526.618	181.566.663.420
- Chi phí lãi vay	10.090.088.960	9.339.275.487
- Chi phí khác bằng tiền	3.225.296.259	1.732.461.181
Cộng	290.592.685.222	279.020.221.522
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.285.345.704	10.109.441.431
= Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	10.285.345.704	10.109.441.431
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	Lũy kế từ đầu năm đến tháng này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến tháng này năm trước
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: 0		

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):


6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác:

Thông tin so sánh :

Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn				Năm 2022	Năm 2021
Bố trí cơ cấu tài sản :					
- Tài sản dài hạn/ Tổng số tài sản (%)				66,34%	71,37%
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản (%)				33,66%	28,63%
Bố trí cơ cấu nguồn vốn :					
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn				37,63%	44,75%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn				62,37%	55,25%
Khả năng thanh toán					
- Khả năng thanh toán hiện hành				2,66	2,23
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn				3,35	1,52
- Khả năng thanh toán nhanh				3,34	1,52
- Khả năng thanh toán nợ dài hạn				2,41	2,76
Tỷ suất lợi nhuận (*)					
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (%)				12,00%	12,26%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản				11,74%	10,53%
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu				18,83%	19,06%

Người lập biểu


Nguyễn Anh Hải

Kế Toán Trưởng

Trần Thị Việt Hà

Page 23



Đã ký ngày 17 tháng 01 năm 2023

Nguyễn Văn Thuy